

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

Hà Nội, tháng 3 năm 2004



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9 - 10
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội với thời gian hoạt động 25 năm, và vốn điều lệ là 70.000.000.000 đồng.

Năm 2003, Công ty đã huy động đủ vốn điều lệ và được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC2/KDBH ngày 16 tháng 12 năm 2003 chứng nhận vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính ở 134 Thái Hà, Hà Nội và chi nhánh tại các thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và Hải Phòng.

Đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty đã thành lập thêm 2 chi nhánh mới tại Phú Thọ, Nghệ An.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2003 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 21 kèm theo.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm :

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Anh Đức	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên
Ông Trịnh Quang Tuyến	Ủy viên
Ông Tạ Bá Long	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Quang	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Minh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Kiểm toán Việt Nam đã bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục bổ nhiệm là Kiểm toán viên của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của từng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập các Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2004



CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM

CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

8 Phạm Ngọc Thạch
Hà Nội - Việt Nam

Tel : (84-4) 8524 123
Fax: (84-4) 8524 119/143

Số: 207 /VACO-KT-ĐT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi : **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2003 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính đã được lập theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam như đã trình bày trong Ghi chú số 2 của phần Ghi chú Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính đã không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và việc trình bày trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành xem xét các nguyên tắc kế toán áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2003 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Như đã trình bày tại Ghi chú số 2.4 về chính sách ghi nhận doanh thu, chúng tôi xin lưu ý vấn đề ghi nhận doanh thu bảo hiểm gốc của Công ty như sau:

Theo Thông tư 72/2001/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Bộ Tài chính, nguyên tắc xác định doanh thu bảo hiểm gốc là số phí bảo hiểm phải thu phát sinh trong kỳ. Đối với những đơn, hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận thanh toán thu phí bảo hiểm nhiều kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu là số phí bảo hiểm phải thu theo kỳ thu phí đến hạn phát sinh trong năm. Ban Giám đốc đánh giá rằng, việc phân chia số phải thu phí bảo hiểm theo từng kỳ thu phí là phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty.



Trương Anh Hùng
Phó Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0029/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2004

Bùi Thị Thuý
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0580/KTV

Y
AN
AM
HỮU HẠN
TP. HÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2003

Mẫu B01 - DNBH
Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Ghi chú	31/12/2003	31/12/2002
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		216.999.777.068	174.107.985.449
I. Tiền		14.802.745.064	11.402.561.583
1. Tiền mặt tại quỹ		589.508.353	806.874.022
2. Tiền gửi ngân hàng		14.213.236.711	10.487.004.135
3. Tiền đang chuyển		-	108.683.426
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	187.903.225.806	153.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn khác		187.903.225.806	153.000.000.000
III. Các khoản phải thu		13.003.491.569	8.998.696.413
1. Phải thu khách hàng		7.797.451.802	7.712.081.093
2. Trả trước người bán		896.044.119	949.700.668
3. Các khoản phải thu khác		4.655.713.790	422.709.327
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(345.718.142)	(86.565.873)
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	771.198
IV. Hàng tồn kho		65.707.264	21.999.994
1. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		65.707.264	21.999.994
2. Công cụ, dụng cụ tồn kho		-	-
V. Tài sản lưu động khác		1.224.607.365	684.727.459
1. Tạm ứng		544.853.093	239.374.645
2. Chi phí trả trước		595.207.008	319.700.000
3. Chi phí chờ kết chuyển		84.547.264	75.652.814
4. Các khoản thế chấp ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	50.000.000
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		63.241.292.410	39.379.493.798
I. Tài sản cố định		46.887.983.180	5.589.028.567
1. Tài sản cố định hữu hình	3	6.243.368.730	5.589.028.567
<i>Nguyên giá</i>		12.084.093.600	9.744.096.018
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(5.840.724.870)	(4.155.067.451)
2. Tài sản cố định vô hình	4	40.644.614.450	-
<i>Nguyên giá</i>		42.860.514.000	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(2.215.899.550)	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	11.843.666.665	13.856.666.666
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Góp vốn liên doanh		4.440.000.000	3.940.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác		5.403.666.665	7.916.666.666
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	16.957.156.000
IV. Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn		4.509.642.565	2.976.642.565
TỔNG TÀI SẢN		280.241.069.478	213.487.479.247

Các ghi chú từ trang 11 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2003

Mẫu B01 - DNBH
Đơn vị: Đồng

NGUỒN VỐN	Ghi chú	31/12/2003	31/12/2002
A. NỢ PHẢI TRẢ		173.026.974.750	128.687.596.484
I. Nợ ngắn hạn		20.424.986.357	22.048.694.272
1. Phải trả người bán		7.609.834.159	8.283.647.108
2. Người mua trả trước		1.747.997.806	2.911.581.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.922.246.572	9.351.430.520
4. Phải trả nhân viên		3.088.633.193	1.267.137.685
5. Các khoản phải trả khác		1.056.274.627	234.897.216
II. Dự phòng nghiệp vụ	8	152.257.929.273	106.308.057.912
1. Dự phòng phí		47.781.043.283	36.960.925.754
2. Dự phòng bồi thường		37.938.958.117	27.120.618.647
3. Dự phòng dao động lớn		66.537.927.873	42.226.513.511
III. Nợ khác		344.059.120	330.844.300
1. Chi phí phải trả		13.214.820	-
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		330.844.300	330.844.300
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		107.214.094.728	84.799.882.763
I. Nguồn vốn, quỹ		105.409.328.420	83.449.079.187
1. Nguồn vốn kinh doanh	6	70.000.000.000	58.297.500.000
2. Chênh lệch tỷ giá		-	58.139.184
3. Quỹ đầu tư phát triển	9	3.426.490.121	3.426.490.121
4. Quỹ dự phòng tài chính	9	3.438.610.760	2.341.674.739
5. Lợi nhuận chưa phân phối	11	28.544.227.539	19.325.275.143
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		1.804.766.308	1.350.803.576
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	9	-	190.618.358
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9	1.804.766.308	1.160.185.218
TỔNG NGUỒN VỐN		280.241.069.478	213.487.479.247



Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2004

Đỗ Quang Khánh
Kế toán trưởng

Các ghi chú từ trang 11 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2003

Mẫu B01 - DNBH
Đơn vị: Đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2003	31/12/2002
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	17.209.816.193	-
2. Ngoại tệ các loại			
<i>Đô la Mỹ</i>	USD	156.159,83	108.287,44
<i>Bảng Anh</i>	GBP	8.932,85	8.798,09
3. Nguồn khấu hao hiện có	VND	8.056.624.420	4.272.702.758



Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2004

Đỗ Quang Khánh
Kế toán trưởng

Các ghi chú từ trang 11 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

PHẦN I: LÃI, LỖ

Mẫu B02a - DNBH
Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã	GC	2003	2002
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01		155.801.176.275	118.614.375.733
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		11.926.429.635	7.258.080.058
3. Các khoản giảm trừ	03		(46.170.534.102)	(31.236.117.587)
<i>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm</i>	04		(45.295.173.224)	(30.894.306.111)
<i>Hoàn phí</i>	05		(872.854.660)	(341.187.881)
<i>Giảm phí</i>	06		(2.506.218)	(623.595)
4. Tăng dự phòng phí	08		(10.820.117.529)	(6.756.888.691)
5. Thu khác hoạt động kinh doanh	10		13.869.424.458	9.845.948.058
<i>Thu nhận tái bảo hiểm</i>	11		-	41.069.000
<i>Thu nhượng tái bảo hiểm</i>	12		13.819.489.732	9.804.879.058
<i>Thu khác (giám định, đại lý, hàng bồi thường 100%)</i>	13		49.934.726	-
6. Doanh thu thuần HĐKDBH (01+02-03-08+10)	14		124.606.378.737	97.725.397.571
7. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15		(24.189.756.154)	(26.334.787.226)
8. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		(3.519.161.317)	(2.383.392.162)
9. Các khoản giảm trừ	17		4.502.208.339	6.273.428.732
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18		4.454.126.939	5.840.965.228
<i>Thu từ người thứ ba</i>	19		48.081.400	432.463.504
10. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (15+16-17)	21		(23.206.709.132)	(22.444.750.656)
11. Tăng dự phòng bồi thường	23		(10.818.339.470)	(7.824.822.613)
12. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24		(24.311.414.362)	(18.927.267.642)
13. Chi hoa hồng bảo hiểm gốc, môi giới phí	27		(8.370.085.781)	(6.657.463.158)
14. Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31		(39.730.609)	-
15. Chi để phòng hạn chế tổn thất	32		(3.911.232.833)	(1.378.051.340)
16. Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35		(2.736.095.846)	(1.847.103.545)
17. Chi khác (Giám định, đại lý, phí đồng bảo hiểm...)	40		(606.622.716)	(422.710.995)
18. Tổng chi trực tiếp HĐKDBH (21+23+24+27+31+32+35+40)	41		(74.000.230.749)	(59.502.169.949)
19. Lợi nhuận gộp HĐKDBH (14-41)	42		50.606.147.988	38.223.227.622
20. Chi phí bán hàng	43		(180.105.215)	(123.645.658)
21. Chi phí quản lý	44		(34.293.833.232)	(20.027.766.636)
22. Lợi nhuận thuần HĐKDBH (42-43-44)	45		16.132.209.541	18.071.815.328
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	46		16.778.591.165	10.281.685.898
<i>Chi hoạt động tài chính</i>	47		(53.959.753)	(97.917.312)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (46-47)	51	10	16.724.631.412	10.183.768.586
<i>Thu nhập hoạt động khác</i>	52		733.515.560	5.502.400
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	53		(40.334.200)	(74.157.325)
24. Lợi nhuận hoạt động khác (52-53)	54		693.181.360	(68.654.925)
25. Tổng lợi nhuận kế toán (45+51+54)	55		33.550.022.313	28.186.928.989
26. Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế	56		(192.867.000)	(100.000.000)
27. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (55-56)	59		33.357.155.313	28.086.928.989
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60		(11.611.301.899)	(9.549.259.414)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (55-60)	61		21.938.720.414	18.637.669.575

Các ghi chú từ trang 11 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003

Mẫu B02a - DNBH
Đơn vị: Đồng

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	544.535.747	13.010.849.805	12.501.900.237	1.053.485.315
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	8.250.699.414	11.968.751.465	14.807.908.980	5.411.541.899
3. Các loại thuế khác	556.195.359	537.120.242	636.096.243	457.219.358
Tổng cộng	9.351.430.520	25.516.721.512	27.945.905.460	6.922.246.572

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2003 bao gồm điều chỉnh tăng thuế phải nộp 357.449.566 đồng theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2002.



Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2004

Đỗ Quang Khánh
Kế toán trưởng

Các ghi chú từ trang 11 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội với thời gian hoạt động 25 năm, và vốn điều lệ là 70.000.000.000 đồng.

Năm 2003, Công ty đã huy động đủ vốn điều lệ và được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC2/KDBH ngày 16 tháng 12 năm 2003 chứng nhận vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính ở 134 Thái Hà, Hà Nội và chi nhánh tại các thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và Hải Phòng.

Đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty đã thành lập thêm 2 chi nhánh mới tại Phú Thọ, Nghệ An.

1.2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định về kế toán hiện hành khác tại Việt Nam.

Các chi nhánh của Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty sau khi bù trừ công nợ nội bộ.

Các nghiệp vụ tái bảo hiểm được thực hiện tập trung tại Văn phòng Công ty.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

2.2. Áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2003 sau đây:

VAS 01	Khái quát chung
VAS 06	Tài sản đi thuê
VAS 10	Các ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá ngoại tệ
VAS 15	Hợp đồng xây dựng
VAS 16	Chi phí đi vay
VAS 24	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các Chuẩn mực kế toán này không có ảnh hưởng quan trọng đến số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính năm nay cũng như năm trước.

2.3. Luật kế toán và các chuẩn mực kế toán mới

Ngày 26 tháng 6 năm 2003, Chủ tịch nước đã ký lệnh công bố Luật kế toán đầu tiên tại Việt Nam. Luật kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2004, quy định nhiều vấn đề liên quan đến công tác kế toán của Công ty.

Ngày 30 tháng 12 năm 2003, Bộ Tài chính cũng đã ban hành một số chuẩn mực kế toán mới, các chuẩn mực này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2004.

VAS 05	Bất động sản đầu tư
VAS 07	Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết
VAS 08	Thông tin tài chính về các khoản góp vốn liên doanh
VAS 21	Trình bày báo cáo tài chính
VAS 25	Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con
VAS 26	Thông tin về các bên liên quan

Hiện tại, Công ty đang phân tích sự ảnh hưởng của Luật Kế toán và các chuẩn mực kế toán mới.

2.4. Cơ sở ghi nhận doanh thu

Doanh thu nghiệp vụ bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở hoá đơn giá trị gia tăng đã phát hành. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm được cấp có hiệu lực, đã thu được tiền hoặc đã đến hạn thanh toán nhưng chưa thu được tiền và Công ty đánh giá rằng có thể thu được phí từ khách hàng này.

Theo Thông tư 72/2001/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Bộ Tài chính, nguyên tắc xác định doanh thu bảo hiểm gốc là số phí bảo hiểm phải thu phát sinh trong kỳ. Đối với những đơn, hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận thanh toán thu phí bảo hiểm nhiều kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu là số phí bảo hiểm phải thu theo kỳ thu phí đến hạn phát sinh trong năm. Ban Giám đốc đánh giá rằng, việc phân chia số phải thu phí bảo hiểm theo từng kỳ thu phí là phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

2.4. Cơ sở ghi nhận doanh thu (tiếp)

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty chấp nhận thông báo tái của nhà nhượng tái bảo hiểm. Doanh thu nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty chuyển thông báo cho các nhà nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu từ các hoạt động đầu tư mua công trái Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, đầu tư tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi đến hạn thu lãi và được tính dự thu lãi hàng năm; doanh thu về cho vay uỷ thác được ghi nhận khi đến hạn thu lãi hàng quý. Đối với các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, mua cổ phần tại các công ty khác được ghi nhận khi có thông báo chia lãi từ các công ty này.

2.5. Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đô la Mỹ (USD) được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán là 15.368 VNĐ/USD. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2003, số dư tiền bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố là 15.651 VNĐ/USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2003. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ chưa được đánh giá lại theo tỷ giá cuối năm.

2.6. Thuế

Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% áp dụng đối với doanh thu bảo hiểm gốc, riêng loại hình bảo hiểm con người không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

Công ty khấu trừ thuế GTGT đầu vào của nghiệp vụ bồi thường bảo hiểm như sau:

- Nếu có hoá đơn GTGT thì khấu trừ theo tỷ lệ ghi trên hoá đơn;
- Nếu không có hoá đơn GTGT thì không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất thuế thông thường là 32% trên Thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập bổ sung là 25% trên Thu nhập chịu thuế thu nhập bổ sung. Thu nhập chịu thuế bao gồm lợi nhuận kế toán trừ đi lãi công trái xây dựng Tổ quốc và lãi từ hoạt động đầu tư góp vốn đã nộp thuế. Thu nhập chịu thuế thu nhập bổ sung là chênh lệch giữa lợi nhuận sau thuế thông thường đã trừ lãi công trái và 20% vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

2.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Quyết định 166/1999/QĐ/BTC ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Tỷ lệ (%)
Phương tiện vận tải	17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	20 - 33
Máy móc thiết bị	14

2.8. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm quản lý. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là chi phí mua quyền sử dụng đất và nhà tại 26 Láng Hạ, Hà Nội và Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong thời gian 10 năm từ khi bắt đầu sử dụng.

Do phần giá trị nhà cửa không tách riêng được và có giá trị không đáng kể so với quyền sử dụng đất của hai địa điểm trên nên Ban Giám đốc Công ty xác định toàn bộ giá trị tài sản là quyền sử dụng đất.

Các tài sản trên được mua với mục đích để xây dựng trụ sở làm việc, năm 2003 các tài sản trên đã được tạm thời sử dụng cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

2.9. Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng phí: Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 17% phí giữ lại trong năm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 40% mức phí giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường: Đối với dự phòng cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết, Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dự phòng dựa trên số tổn thất dự kiến thuộc trách nhiệm giữ lại và đối với nghiệp vụ nhận tái dựa trên thông báo tổn thất phần trách nhiệm nhận tái.

Đối với dự phòng bồi thường cho cho các tổn thất chưa khiếu nại, Công ty chưa thống kê để tính trích dự phòng bồi thường đối với các tổn thất này.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 20% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

2.10. Ký quỹ

Công ty ký quỹ đủ 5% trên vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 43/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 08 năm 2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: Đồng

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2003	5.398.291.228	4.268.487.982	77.316.808	9.744.096.018
Tăng trong năm	1.308.914.887	1.368.785.095	-	2.677.699.982
Giảm trong năm		337.702.400	-	337.702.400
Tại ngày 31/12/2003	6.707.206.115	5.299.570.677	77.316.808	12.084.093.600
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1/1/2003	2.117.485.548	2.020.078.477	17.503.426	4.155.067.451
Tăng trong năm	924.174.168	1.054.172.193	10.991.636	1.989.337.997
Giảm trong năm	-	303.680.578	-	303.680.578
Tại ngày 31/12/2003	3.041.659.716	2.770.570.092	28.495.062	5.840.724.870
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2002	3.280.805.680	2.248.409.505	59.813.382	5.589.028.567
Tại ngày 31/12/2003	3.665.546.399	2.529.000.585	48.821.746	6.243.368.730

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: Đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1/1/2003	-	-	-
Tăng trong năm	42.594.514.000	266.000.000	42.860.514.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2003	<u>42.594.514.000</u>	<u>266.000.000</u>	<u>42.860.514.000</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1/1/2003	-	-	-
Tăng trong năm	2.215.899.550	-	2.215.899.550
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2003	<u>2.215.899.550</u>	<u>-</u>	<u>2.215.899.550</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2002	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31/12/2003	<u>40.378.614.450</u>	<u>266.000.000</u>	<u>40.644.614.450</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Đơn vị: Đồng

	31/12/2003	31/12/2002
Đầu tư ngắn hạn	187.903.225.806	153.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	187.903.225.806	153.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	175.000.000.000	142.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	12.903.225.806	11.000.000.000
Đầu tư dài hạn	11.843.666.665	13.856.666.666
Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công trái	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu chính phủ	1.000.000.000	1.000.000.000
Góp vốn liên doanh	4.440.000.000	3.940.000.000
Công ty CP Saicom	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch bưu điện	2.940.000.000	2.940.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông tin học điện tử	1.000.000.000	1.000.000.000
Ủy thác đầu tư cho vay	5.403.666.665	7.916.666.666
Ngân hàng Cổ phần Quốc tế	5.403.666.665	7.916.666.666

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

6. NGUỒN VỐN KINH DOANH

Theo Quyết định số 17/2003/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 5 năm 2003, số vốn góp bổ sung năm 2003 được huy động là 11.702.500.000 đồng, trong đó, vốn góp của cổ đông pháp nhân và cổ đông thể nhân tăng thêm tương ứng là 8.100.000.000 đồng và 3.602.500.000 đồng. Việc huy động vốn này để đáp ứng yêu cầu vốn pháp định là 70.000.000.000 đồng của Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ. Sau khi huy động vốn bổ sung, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC2/KDBH ngày 16 tháng 12 năm 2003 chứng nhận vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng.

	Số vốn góp tại ngày 31/12/2003		Số vốn góp tại ngày 31/12/2002	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	28.700.000.000	41	23.900.000.000	41
Công ty Bảo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh	7.000.000.000	10	5.800.000.000	10
Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	5.600.000.000	8	4.600.000.000	8
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	2.800.000.000	4	2.300.000.000	4
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	1.400.000.000	2	1.200.000.000	2
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	1.400.000.000	2	1.200.000.000	2
Công ty Vật tư Bưu điện I	1.400.000.000	2	1.200.000.000	2
Các cổ đông cá nhân	21.700.000.000	31	18.097.500.000	31
Cộng	70.000.000.000	100	58.297.500.000	100

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

7. PHẢI THU, PHẢI TRẢ

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2003		31/12/2002		Số đang tranh chấp mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Số quá hạn	Tổng số	Số quá hạn	
1. Các khoản phải thu	13.548.344.662	345.718.142	9.237.299.860	86.565.873	-
Phải thu khách hàng	7.797.451.802	345.718.142	7.712.081.093	86.565.873	-
Trả trước người bán	896.044.119	-	949.700.668	-	-
Tạm ứng	544.853.093	-	239.374.645	-	-
Các khoản phải thu khác	4.655.713.790	-	422.709.327	-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(345.718.142)	-	(86.565.873)	-	-
2. Các khoản phải trả	20.424.986.357	-	22.048.694.272	-	-
Nợ ngắn hạn	20.424.986.357	-	22.048.694.272	-	-
Phải trả người bán	7.609.834.159	-	8.283.647.108	-	-
Người mua trả trước	1.747.997.806	-	2.911.581.743	-	-
Phải trả nhân viên	3.088.633.193	-	1.267.137.685	-	-
Phải trả Ngân sách Nhà nước	6.922.246.572	-	9.351.430.520	-	-
Các khoản phải trả khác	1.056.274.627	-	234.897.216	-	-

8. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: Đồng

	31/12/2002	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2003
Dự phòng phí	36.960.925.754	10.820.117.529	-	47.781.043.283
Dự phòng bồi thường	27.120.618.647	10.818.339.470	-	37.938.958.117
Dự phòng dao động lớn	42.226.513.511	24.311.414.362	-	66.537.927.873
Cộng	106.308.057.912	45.949.871.361	-	152.257.929.273

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

9. CÁC QUỸ

Đơn vị: Đồng

	31/12/2002	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2003
Quỹ đầu tư phát triển	3.426.490.121	-	-	3.426.490.121
Quỹ dự phòng tài chính (a)	2.341.674.739	1.096.936.021	-	3.438.610.760
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.160.185.218	2.787.466.448	2.142.885.358	1.804.766.308
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (b)	190.618.358	10.410.205	201.028.563	-
Cộng	7.118.968.436	3.894.812.674	2.343.913.921	8.669.867.189

(a) Số trích trong năm là trích 5% từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo luật định.

(b) Số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được kết chuyển sang Tài khoản 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác, theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

10. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: Đồng

	2003	2002
Doanh thu tài chính	16.778.591.165	10.281.685.898
Thu lãi đầu tư ngắn hạn	11.685.624.199	9.023.103.780
Thu lãi ủy thác đầu tư	359.884.910	672.087.500
Lãi dự thu công trái	100.000.000	100.000.000
Thu lãi trái phiếu	81.000.000	81.000.000
Thu lãi góp vốn liên doanh	92.867.000	-
Thu lãi các hoạt động khác	169.236.512	148.684.335
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	858.235.839	256.810.283
Lãi dự thu đầu tư ngắn hạn	3.431.742.705	-
Chi phí tài chính	53.959.753	97.917.312
Lợi nhuận hoạt động tài chính	16.724.631.412	10.183.768.586

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

11. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Đơn vị: Đồng	
	2003	2002
Số dư tại ngày 01 tháng 01	19.325.275.143	8.767.775.277
Lợi nhuận thực hiện trong năm	33.550.022.313	28.186.928.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	(10.674.289.700)	(8.987.817.276)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	(937.012.199)	(561.442.138)
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	466.838.808	73.156.126
Trích lập các quỹ:		
- Quỹ dự phòng tài chính	(1.096.936.021)	(931.883.479)
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.737.959.665)	-
- Quỹ khen thưởng khách hàng	(745.506.783)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	(8.159.182.741)	(7.076.442.356)
Chi thường lệ HĐQT, BKS và Ban Giám đốc	(223.344.000)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(290.000.000)	(145.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	28.544.227.539	19.325.275.143

12. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Đơn vị: Đồng	
Chỉ tiêu	31/12/2003	31/12/2002
I. Tổng nguồn vốn chứng minh khả năng thanh toán	107.214.094.728	84.741.743.579
1. Nguồn vốn kinh doanh	70.000.000.000	58.297.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	3.426.490.121	3.426.490.121
3. Quỹ dự phòng tài chính	3.438.610.760	2.341.674.739
4. Lợi nhuận chưa phân phối	28.544.227.539	19.325.275.143
5. Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	190.618.358
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.804.766.308	1.160.185.218
II. Mức đảm bảo khả năng thanh toán	24.311.414.362	18.927.267.641
1. Loại hình bảo hiểm phi nhân thọ (20% phí giữ lại)	24.311.414.362	18.927.267.641
2. Loại hình bảo hiểm nhân thọ (0,1% số tiền bảo hiểm)	-	-
III. So sánh I và II (= I - II)	82.902.680.366	65.814.475.938

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

13. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2003	2002
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	%	22,57	18,45
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng tài sản	%	77,43	81,55
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	61,74	60,28
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	38,26	39,72
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,62	1,66
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	10,62	7,9
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	9,92	7,46
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	23,61	28,84
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	15,44	19,07
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	11,97	13,2
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	7,83	8,73
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	20,46	21,98

14. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày Báo cáo tài chính của năm nay.

